

Bản án số: 40/2021/DS-PT

Ngày: 26 - 10 - 2021

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng

Các thẩm phán: Ông Võ Minh Tiến

Bà Phạm Thị Thu Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thương – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và ngày 26 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2021/QĐ-PT ngày 08/4/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2021/QĐ-PT ngày 16/4/2021, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 32/2021/QĐPT-DS ngày 13/8/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2021/QĐ-PT ngày 06/9/2021, Thông báo về việc mở lại phiên tòa xét xử phúc thẩm số 688/TB-TA ngày 11/10/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Qu (Q), sinh năm 1925, bà Nguyễn Thị Xuân L (chết năm 2008).

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Xuân L:

- Ông Nguyễn Q1, sinh năm 1956.

- Ông Nguyễn V, sinh năm 1958.

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: Thôn A H B1, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Xóm 6, thôn A B, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

Các ông, bà: Nguyễn V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H từ chối tham gia tố tụng.

- Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Qu (Q): Ông Nguyễn Q1. Địa chỉ: Thôn A H B1, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi. (văn bản ủy quyền ngày 25/3/2021).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

- Bà Võ Thị H – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Số 108 đường Phan Đình Phùng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Huỳnh Ngọc A, Trưởng Văn phòng luật sư Quốc Ân – Thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Số 943 đường Quang Trung, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- **Bị đơn:** Ông Phạm Q B (chết năm 2008), bà Nguyễn Thị N (chết năm 2014).

- *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:*

- Cụ Đào Thị S, sinh năm 1935. Địa chỉ: Thôn X P Đ, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Phạm Thị X T, sinh năm 1989.

Cùng trú tại: Thôn A H B1, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

- Chị Phạm Thị T Tr, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn A T 1, xã B P, huyện B S, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị T Tr và bà Phạm Thị X T:* Ông Bùi Thanh C, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn A T 1, xã B P, huyện B S, tỉnh Quảng Ngãi. (văn bản ủy quyền ngày ngày 12/4/2021 và ngày 15/4/2021).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi. Địa chỉ: Thị trấn La Hà, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Qu và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Xuân L là ông Nguyễn Q1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/6/2007, các bản tự khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Qu được thừa hưởng một mảnh đất vườn của cha ông là ông Nguyễn Thor, (nay là thửa đất số 591 tờ bản đồ số 33 xã N K) mang số hiệu 1275 diện tích 1 mẫu 4 sào 3 thước (diện tích 7.095m²) tọa lạc tại: An Hội Tổng, Nghĩa Điền, Tư Nghĩa (nay là thôn A H B1, xã N K, huyện T N). Năm 1975, ông sử dụng một phần đất làm vườn và nhà ở, phần đất còn lại xây dựng lò vôi, đào giếng nước và trồng hoa màu.

Năm 1979, xã N K tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, Hợp tác xã đã quản lý đất ruộng của ông Qu tổng diện tích 24.000 m² tại cánh Đồng Vin, còn đối với diện tích đất tại thửa đất mang Số hiệu 1275, ông Qu không đưa vào Hợp tác xã.

Việc Hợp tác xã tự ý đập phá lò vôi khi chưa được sự đồng ý của ông và lấy một phần diện tích đất của ông tại thửa đất mang số hiệu 1275 để cấp đất cho ông Phạm Q B là trái pháp luật.

Nay yêu cầu gia đình ông Phạm Q B phải trả lại diện tích đất cho nguyên đơn thuộc thửa số 591, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại A H B1, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi; đồng thời yêu cầu Tòa án xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 956378 ngày 23/12/1999 của UBND huyện T N cấp cho hộ ông Phạm Q B tại thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33 xã N K.

- Tại các bản trình bày, các phiên hòa giải và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (bà Phạm Thị T Tr, bà Phạm Thị X T) là ông Bùi Thanh C trình bày:

Vào năm 1985, vì lý do tách hộ nên ông Phạm Q B có Đơn xin cấp đất làm nhà ở và được các cấp có thẩm quyền đồng ý giao cho 500m² và đã làm nhà ở ổn định vào năm 1986 đến nay. Ngày 23/12/1999, UBND huyện T N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03341/622/QĐ-UBND có diện tích 768m² cho hộ ông Phạm Q B tại thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33 xã N K, huyện T N. Lý do ông Bình được cấp diện tích 768m² nhiều hơn diện tích được giao năm 1985 vì có một phần diện tích đất lúc trước Hợp tác xã quy hoạch làm nương nhưng không làm nữa, do đó phần diện tích 268m² Nhà nước giao luôn cho hộ ông B. Tuy nguồn gốc đất này có nguồn gốc là của ông Qu nhưng ông Qu đã đưa vào Hợp tác xã và Hợp tác xã đã giao lại cho ông B sử dụng chứ không có việc mua bán sang nhượng. Vì tình cảm mà ngày 24/3/1986, ông B viết giấy sang nhượng chỗ ở với nội dung vợ chồng ông Nguyễn Qu có mảnh vườn của ông bà để lại, nay đồng ý bán cho ông B với giá 2,5 chỉ vàng nhưng thực tế đất này do Hợp tác xã giao cho ông B sử dụng. Do đó, bị đơn không đồng ý việc đòi lại thửa đất nêu trên của nguyên đơn.

- *Tại Công văn số 206/UBND ngày 19/02/2020 và tại Công văn số 172/UBND ngày 15/7/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện T N trình bày:*

Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Q B ngày 23/12/1999, số phát hành P956378, tại thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33, địa chỉ thửa đất: Thôn A H B1, xã N K, huyện T N là đúng quy định. Nguyên đơn ông Nguyễn Qu, ông Nguyễn Q1 yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Phạm Q B ngày 23/12/1999, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- *Tại bản trình bày ngày 10/8/2021 và tại biên bản làm việc ngày 23/8/2021 bà Đào Thị S trình bày:*

Bà và chồng bà (ông Nguyễn Nhứt đã chết năm 2017) có một người con duy nhất là Nguyễn Thị N (chết năm 2014) có chồng là Trương Q B về sinh sống phía nhà chồng tại thôn A H B1, xã N K, Tư Nghĩa. Năm 1985, vợ chồng Trương Q B, Nguyễn Thị N có xin đất và được Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc, UBND xã N K cấp cho một thửa đất diện tích khoảng 750m², làm nhà ở ổn định. Sau này đến năm 1999 thì được UBND huyện T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ năm 2013 đến nay, bà có biết gia đình ông Nguyễn Qu, bà Nguyễn Thị Xuân L và Nguyễn Q1 có tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất của vợ chồng con gái bà là Trương Q B, Nguyễn Thị N ở thửa đất 591, bản đồ 33 thôn A H B1. Tuy nhiên, hiện nay Trương Q B và Nguyễn Thị N đều đã chết, vợ chồng có 3 đứa con là Phạm Thị T Tr, Phạm Thị X T và Phạm Q M (chết năm 2018 không có vợ con). Trong quá trình giải quyết tranh chấp, Tòa án nhân dân huyện T N không đưa bà vào tham gia tố tụng, cũng không hỏi ý kiến của bà nội dung tranh chấp. Nay bà có ý kiến như sau: Bà đồng ý tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm khi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đưa bà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Bà cũng không có khiếu nại hay thắc mắc gì đến Quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm khi giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Qu, bà Nguyễn Thị Xuân L và Nguyễn Q1: Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất của nguyên đơn.

Nhà và quyền sử dụng đất của vợ chồng con gái bà tại thửa đất này nay vợ chồng đều đã chết, bà tự nguyện để lại cho hai cháu ngoại là Phạm Thị T Tr, Phạm Thị X T được quyền thừa kế, sở hữu, quản lý và sử dụng. Bà không tranh chấp hay khiếu nại gì đến tài sản này, bà tự nguyện giao lại cho hai cháu vì hiện nay bà cũng đã già yếu.

Bà cam đoan với quý Tòa không tranh chấp hay khiếu nại gì đến nhà đất của vợ chồng con gái bà là Nguyễn Thị N, Trương Q B. Nay vì lý do sức khỏe, đi lại khó khăn và tình hình dịch bệnh Covid – 19 phức tạp, bà không thể tham dự

phiên tòa nên đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà. Bà cam đoan không có bất kì thắc mắc hay khiếu nại gì đến việc giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

** Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T N đã xử:*

1. Bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Qu (Q), và ông Nguyễn Q1 về việc “Yêu cầu gia đình ông Phạm Q B tháo dỡ nhà và thu dọn toàn bộ tài sản trên đất để trả lại thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33, diện tích 852,24m² tại thôn A H B1, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi”.

2. Bà Phạm Thị T Tr và bà Phạm Thị X T (Con của ông Phạm Q B và bà Nguyễn Thị N) được thừa kế tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33, diện tích 852,24m² tại thôn A H B1, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 03341/QSDĐ/623/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 1999 và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 09/8/2019 (Có sơ đồ kèm thửa đất kèm theo). Bà Tr và bà T có nghĩa vụ kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của Nhà nước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng khác, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Ngày 20/11/2020, Tòa án cấp sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Qu và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Xuân L là ông Nguyễn Q1, kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 18/10/2021 ông Nguyễn Qu có bản trình bày bổ sung yêu cầu kháng cáo hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T N.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Nguồn gốc thửa đất 591, tờ bản đồ số 33, diện tích đo đạc thực tế 852,24m² là một phần thửa đất số hiệu 1275, có diện tích 01 mẫu 04 sào 3 thước do Sở Địa chính tỉnh Quảng Ngãi cấp cho ông Nguyễn Th là cha ông Nguyễn Qu (theo trích lục Đại nam Trung kỳ chánh phủ cấp năm 1936), sau đó gia đình ông Qu làm nhà ở từ trước năm 1975. Sau năm 1975 gia đình ông Qu tiếp tục làm nhà ở, phần diện tích còn lại trồng hoa màu và cùng với ông Nguyễn Q1 (con ông Qu là nguyên đơn trong vụ án), ông Nguyễn Đ (tên gọi khác là Nguyễn Đ D) hùn vốn xây dựng lò nung vôi. Năm 1979 khi tiến hành Hợp tác hóa nông nghiệp thì Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc đã quản lý đất ruộng của gia đình ông Qu 24.000m² tại cánh đồng Vin, còn diện tích đất ở và đất vườn này không đưa vào Hợp tác xã Nông nghiệp, gia đình ông Qu vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng. UBND xã N K cho rằng diện tích đất này ông Qu đã đưa vào Hợp tác xã nhưng không có một tài liệu, chứng cứ nào chứng minh. Ngày 09/4/1985 ông Phạm Q B, lúc này đang làm việc tại Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc có đơn xin đất làm nhà có ghi phần giới cận

xin đất phía Nam giáp vườn ông Q (Qu); ngày 14/7/1985 Ban quản trị Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc ký xác nhận đề nghị UBND xã N K chấp thuận. Nếu được chấp thuận, ban quản trị sẽ cử cán bộ đo đạc giải quyết 750m² sát cạnh vườn ông Nguyễn Qu (gần lò vôi). Sau đó các cơ quan tham mưu và UBND huyện T N nhất trí cấp cho ông Bình 500m² nhưng không nói rõ vị trí, ranh giới và biên bản giao đất trên thực địa. UBND huyện T N cũng không có bất kỳ một Quyết định nào thu hồi đất vườn, tài sản trên đất (lò vôi) của ông Qu để cấp đất cho ông Blàm nhà ở. Lợi dụng sơ hở của chính quyền địa phương ông B đã thuê người của Đội thủy lợi đến tháo dỡ lò vôi của ông Qu để lấy đất làm nhà và chiếm đất của ông Qu như hiện nay. Việc UBND các cấp ở huyện T N tự ý lấy đất của ông Qu cấp cho ông B như trên các anh em ông Qu (gồm ông T1, ông Qu và ông Th) khiếu nại đến UBND tỉnh Nghĩa Bình, điều này thể hiện tại văn bản ngày 28/6/1988 của Ủy ban Thanh tra Nhà nước tỉnh Nghĩa Bình chuyển đơn của 3 anh em ông Qu đến UBND huyện T N, nhưng mãi đến nay vẫn không được giải quyết.

Mặt khác, Năm 1987 ông Bình chỉ được UBND huyện T N xét cấp 500m² nhưng thực tế hiện nay đất của ông B tăng lên 852,24m², chênh lệch 352,24m² trong khi đất của ông Qu đang bị giảm diện tích. Tại Công văn số 01/CV-HTX ngày 04/9/2009 của Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc xác định “*Vụ tranh chấp đất giữa ông Qu và ông B xảy ra từ năm 1985 đến nay đã quá lâu*”; ông Bùi Tấn Đức là người cùng xóm – nguyên là Phó chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc giai đoạn 1979-1985 xác nhận có tranh chấp đất giữa ông Qu và ông Bình; vị trí đất ông Bình được xét cấp năm 1985 là không đúng với vị trí đất ông Bình hiện nay. Do đó việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B vào năm 1999 là không đúng trình tự, thủ tục. Ở Tòa án cấp sơ thẩm, phía nguyên đơn có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa UBND huyện T N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Do đó, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị hủy toàn bộ án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện T N xét xử lại sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra công khai trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Qu và ông Nguyễn Q1; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 06/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1.] Ngày 06/11/2020, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án nêu trên. Ngày 18/11/2020, ông Nguyễn Qu và ông Nguyễn Q1 có đơn kháng cáo là trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận.

[2.] Tại phiên tòa, người đại diện theo pháp luật của UBND huyện T N và cụ Đào Thị S có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3.] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngày 27/02/2013, Tòa án nhân dân huyện T N xét xử sơ thẩm; ngày 09/9/2013 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2013/DSST ngày 27/02/2013 của Tòa án nhân dân huyện T N. Ngày 28/6/2016 Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 63/2013/DSPT ngày 09/9/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2013/DSST ngày 27/02/2013 của Tòa án nhân dân huyện T N; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện T N để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 05/12/2016, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết lại vụ án. Ngày 09/01/2020, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý bổ sung yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33 xã N K, huyện T N do UBND huyện T N cấp cho hộ ông Phạm Q B. Ngày 10/01/2020 Tòa án cấp sơ thẩm có Thông báo số 20/TB-TA về việc bổ sung UBND huyện T N vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Ngày 19/02/2020, UBND huyện T N có Công văn số 206/UBND về việc có ý kiến xác định việc UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33 xã N K cho hộ ông Phạm Q B là đúng trình tự, thủ tục và đúng pháp luật.

Tuy nhiên khi xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm lại không triệu tập đại diện UBND huyện T N tham gia phiên tòa và không đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và tiếp tục có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33 xã N K, huyện T N do UBND huyện T N cấp cho hộ ông Phạm Q B.

Tòa án cấp phúc thẩm đã có văn bản yêu cầu UBND huyện T N có ý kiến về việc tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm và UBND huyện T N đã có Công văn số 172/UBND ngày 15/7/2021 đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo thẩm quyền. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm có thông báo bổ sung đưa UBND huyện T N vào tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo quy định pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không xem xét và không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số

591, tờ bản đồ số 33 xã N K, huyện T N do UBND huyện T N cấp cho hộ ông Phạm Q B là phù hợp với phần II giải đáp số 02/GĐ-TANDTC, ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề về tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự: *“Trường hợp khi giải quyết vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt nhưng không cần thiết phải hủy quyết định cá biệt đó và việc không hủy quyết định đó vẫn đảm bảo giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự thì Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự đó tiếp tục giải quyết”*.

Mặt khác, vụ án này đã được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết từ năm 2013, nhưng bị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giám đốc thẩm hủy và giao giải quyết lại. Tại Mục 2 phần IV giải đáp số 01/GĐ-TANDTC, ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ hướng dẫn: *“Trường hợp vụ việc dân sự do Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý trước ngày 01/7/2016 nhưng kể từ ngày 01/7/2016 mới phát sinh yêu cầu hủy quyết định cá biệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện mà quyết định đó rõ ràng trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và phải hủy quyết định đó mới đảm bảo giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự thì căn cứ vào khoản 4 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án nhân dân cấp huyện đã thụ lý tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không chuyển cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết...”*.

[4.] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 13/8/2021, người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị T Tr, chị Phạm Thị X T trình bày: Ông Phạm Q B (chết) và bà Nguyễn Thị N (chết) có tất cả 3 người con: Phạm Thị T Tr, Phạm Thị X T và anh Phạm Q M (chết 2018 chưa có vợ con). Cha mẹ ông Phạm Q B đều đã chết, cha mẹ bà Nguyễn Thị N là cụ Nguyễn Nhứt (chết năm 2017) và cụ Đào Thị S hiện vẫn còn sống. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Đào Thị S vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là thiếu sót. Tại giai đoạn cấp phúc thẩm, cụ Đào Thị S đồng ý tham gia tố tụng nên Tòa án đưa cụ Sở vào tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm là đảm bảo quy định pháp luật.

[5.] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Nguồn gốc thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33 xã N K, huyện T N là một phần của thửa đất có số hiệu 1275, diện tích 1 mẫu, 4 sào, 3 thước (tương đương 7.095m²), loại đất **“Ruộng”** tại thôn An Hội, tổng Nghĩa Điền, huyện T N được Sở địa chính Đại Nam Trung Kỳ Chánh phủ tỉnh Quảng Ngãi cấp cho cố Nguyễn Th là cha của ông Nguyễn Qu (bút lục 182). Tại đơn xin xác nhận ngày 18/8/2013 của ông Qu do các ông Nguyễn Ngọc Tuân (con cụ Nguyễn T1) và ông Nguyễn S (con của cụ Nguyễn Th) xác nhận đã giao cho ông Qu trọn quyền quản lý thửa đất trên (cụ Nguyễn T1, ông Nguyễn Qu và cụ Nguyễn Th là 3 anh em ruột). Thửa đất tranh chấp này bỏ hoang từ năm 1965 đến năm 1975, sau năm 1975 đất này đã được đưa vào hợp tác xã và giao cho ông Bùi Th1 và ông Nguyễn Th2 (loại đất 5%) để sản xuất nhưng một thời gian ông Th1, ông Th2 cũng bỏ vì đất xấu sản xuất không hiệu quả. Khoảng năm 1982 đến năm 1984 các ông Nguyễn Đ (Nguyễn Đ

D) Nguyễn Q1 và ông Nguyễn Qu liên kết để làm lò nung vôi. Thời gian sau lò vôi không sản xuất, ông B có nhu cầu chỗ ở nên vào ngày 09/4/1985 ông B có đơn xin đất làm nhà (bút lục 581, 620), được Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc, UBND xã N K và UBND huyện T N đồng ý giao cho ông B quản lý, sử dụng làm nhà ở. Do đó, năm 1985, Hợp tác xã N K Bắc đã giao phần đất này cho ông Trương Q B làm nhà ở.

[6.] Nguyên đơn ông Qu cho rằng gia đình ông chỉ đưa vào Hợp tác xã 24.000m² đất nông nghiệp, còn đất đang tranh chấp là loại đất vườn ở thì ông vẫn ở và canh tác không đưa vào Hợp tác xã. Đồng thời năm 1982, ông Qu cùng ông Nguyễn Q1 và ông Nguyễn Đ D xây dựng lò vôi. Đến năm 1986, Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc phá vỡ lò vôi tự ý lấy đất giao cho ông Phạm Q B. Xét thấy tại Biên bản quy hoạch vườn ở ngày 18/7/1985, Ban quản trị Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc đã cùng với ông Nguyễn Qu thỏa thuận “*Ông Qu nhất trí giao lại toàn bộ diện tích 1.250m² đất cho Hợp tác xã nông nghiệp N K Bắc quản lý, sử dụng không có gì khiếu nại...còn về lò vôi chúng tôi sẽ về hội ý ban quản trị xin ý kiến có hướng giải quyết sau*”, biên bản có chữ ký xác nhận của ông Qu. Tại phiên tòa ngày 27/02/2013 bà Lê Thị Kim Sanh là người đại diện theo ủy quyền của ông Qu, ông Q1 thừa nhận biên bản quy hoạch vườn ở này do phía nguyên đơn cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm và bản dịch bằng đánh máy từ biên bản này do ông Nguyễn Q1 dịch ra (bút lục 218).

Tại Biên bản bồi hoàn lò vôi ngày 23/7/1985 có nội dung đất lò vôi của ông Nguyễn Qu và ông Nguyễn Đông nằm trong vùng quy hoạch thổ cư, nay thống nhất bồi hoàn về vật tư và mặt bằng cho ông Nguyễn Qu và ông Nguyễn Đ. Hợp tác xã nhận phần đất thổ cư này. Biên bản cũng có chữ ký xác nhận của ông Nguyễn Qu. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã làm việc, xác minh Hợp tác xã Nông Nghiệp N K Bắc đã xác nhận Biên bản bồi hoàn lò vôi ngày 23/7/1985 là có thật, Hợp tác xã đã cử người đến hiện trường làm việc với ông Qu và ông Đ và lập biên bản tính toán bồi hoàn lò vôi, thống nhất số tiền bồi hoàn là 3.000đ (bút lục 819b). Như vậy, không có việc Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc tự ý cho người đến tháo dỡ lò vôi như lời trình bày của nguyên đơn.

Mặt khác, như đã nhận định ở mục [5.] thì thửa đất có số hiệu 1275, diện tích 1 mẫu, 4 sào, 3 thước (tương đương 7.095m²) là loại đất “**Ruộng**”, không phải là đất vườn ở như phía nguyên đơn trình bày. Theo chính sách Hợp tác hóa Nông nghiệp của tỉnh Nghĩa Bình vào thời điểm này thì toàn bộ đất ruộng bắt buộc phải đưa vào Hợp tác xã để làm ăn tập thể. Tại phiên tòa ngày 27/02/2013 ông Nguyễn Đ (Nguyễn Đ D) khai nhận: “*Năm 1982 ông Qu có rủ ông làm lò nung vôi. Khi làm lò vôi có đơn xin cấp có thẩm quyền xét duyệt. Năm 1986 Nhà nước quy hoạch không cho làm lò vôi nữa... Từ năm 1975 đến nay ông Qu không quản lý, sản xuất trên đất này.*” (bút lục 216).

Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã làm việc với UBND xã N K, Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc và một số nhân chứng là các cán bộ Hợp tác xã lúc bấy giờ đều

thừa nhận: Do đặc điểm tình hình và lịch sử khi đó người dân đưa đất vào Hợp tác xã không có đơn, không làm thủ tục giấy tờ gì mà chỉ nói miệng thông qua các cuộc họp dân công khai. Sau khi vào Hợp tác xã thì Hợp tác xã quản lý, phân phối đất giao lại cho ông Bùi Th1 và ông Nguyễn Th2 (loại đất 5%) để sản xuất, nhưng một thời gian ông Th1 và ông Th2 không sản xuất nữa vì đất xấu, sản xuất không hiệu quả. Hiện nay ông Th1, ông Th2 cùng gia đình bỏ địa phương đi lập nghiệp ở miền nam cách đây nhiều năm, không xác định được địa chỉ hiện nay (bút lục 180, 598).

Nguyên đơn cho rằng chữ ký Nguyễn Qu trong Biên bản quy hoạch vườn ở ngày 18/7/1985 và Biên bản bồi hoàn lò vôi ngày 23/7/1985 là giả mạo và yêu cầu giám định, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tài liệu kèm theo Đơn khởi kiện đề ngày 11/5/2007 (bút lục 21) ông Qu cung cấp là bản photocopy Biên bản quy hoạch vườn ở ngày 18/7/1985 và Biên bản bồi hoàn lò vôi ngày 23/7/1985. Tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 16/9/2020 (bút lục 827), nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận xuất xứ Biên bản bồi hoàn lò vôi ngày 23/7/1985 được các đương sự pho to từ hồ sơ tại UBND xã N K. Tuy nhiên, tại biên bản làm việc ngày 03/11/2020 (bút lục 819b) Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc và UBND xã N K xác định hiện nay các tài liệu này không còn lưu giữ tại Hợp tác xã vì quá lâu, giấy tờ hồ sơ đều bị mục nát, không còn. Nguyên đơn cũng không cung cấp được bản chính các tài liệu trên nên việc nguyên đơn yêu cầu giám định chữ ký của ông Nguyễn Qu trong các tài liệu trên là không thể thực hiện được.

Từ những căn cứ nêu trên, có căn cứ khẳng định phần diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình ông Nguyễn Qu nhưng đã được đưa vào Hợp tác xã Nông nghiệp N K Bắc, do đó lời khai của ông Nguyễn Qu là không có cơ sở chấp nhận.

[7.] Sau khi được cấp đất, ông B làm nhà ở ổn định, nguyên đơn không ai tranh chấp hay khiếu nại gì. Đối với việc Hợp tác xã N K Bắc có nêu tại Công văn số 01/CV-HTX ngày 04/3/2009 nội dung: : “*Vụ việc tranh chấp giữa ông Qu và ông B xảy ra từ những năm 1985 đến nay đã quá lâu, HTX không còn sổ liệu, hồ sơ lưu giữ...*” Tòa án đã làm việc với UBND xã N K, huyện T N cùng Giám đốc Hợp tác xã N K Bắc đã xác định nội dung trên do nhầm lẫn, người ký văn bản không nắm rõ sự việc. Nay Hợp tác xã và UBND xã N K khẳng định từ trước năm 2004, không có nhận đơn và giải quyết vụ việc gì liên quan đến tranh chấp giữa ông Nguyễn Qu và ông Phạm Q B...

Ông Nguyễn Qu cho rằng ông đã khiếu nại, tranh chấp với bị đơn từ năm 1998, thể hiện qua phiếu chuyển đơn số 1586/KTG, ngày 28/6/1988 của Ủy ban Thanh tra Nhà nước tỉnh Nghĩa Bình trả lời đã chuyển đơn của cụ Nguyễn T1 (anh ruột cụ Qu) và ba người có tên trong đơn (ông Qu khai là có tên ông trong số 3 người này) cho UBND huyện T N giải quyết. Tuy nhiên, ông Qu không có căn cứ chứng minh ông cùng cụ T1 có tên trong đơn trên; đồng thời cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nội dung đơn do Ủy ban thanh tra tỉnh Nghĩa Bình

chuyên khiếu nại vấn đề gì của cụ T1. Tại phiên tòa phía nguyên đơn cũng thừa nhận ngoài chứng cứ trên, không có chứng cứ nào khác chứng minh từ khi phía bị đơn được giao đất làm nhà tại thửa đất trên thì nguyên đơn khiếu nại, tranh chấp với bị đơn; đồng thời, theo Công văn số 82/CV-UBND ngày 04/8/2020 của Ủy ban nhân dân xã N K và các biên bản làm việc giữa Tòa án cấp sơ thẩm với UBND xã N K đều xác định: *“Tại thời điểm ông B làm nhà, Ủy ban không nhận được khiếu kiện gì của ông Qu về việc ông Bình làm nhà trên đất của ông Qu, mãi đến năm 2004 ông Qu mới có đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã N K để đòi lại diện tích đất nói trên và đến năm 2007 ông Qu mới có đơn khởi kiện đến Tòa”*.

[8.] Quá trình quản lý, sử dụng ông B là người đăng ký kê khai tại sổ mục kê dòng thứ 2, trang số 188, sổ mục kê Kỳ Bắc thuộc thửa 591, tờ bản đồ số 33, diện tích 768m², loại đất T. Ngày 30/8/1999, ông Phạm Q B làm đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất này, được UBND xã N K xét duyệt, tiến hành thông báo niêm yết công khai hồ sơ đăng ký đất, lập Tờ trình UBND huyện T N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 23/11/1999 UBND huyện T N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phạm Q B tại thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33, diện tích 768m².

Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, diện tích đất tăng lên so với diện tích được xét duyệt 500 m² là do khi làm Kênh N6-4-2 đi ngang qua thửa đất số 570 nằm liền kề với thửa 591 ở phía Tây, đã chia thửa 570 thành hai thửa; thửa phía Đông giáp với đất vườn ông B, do bị trùng cạnh tác động không hiệu quả nên bị bỏ hoang. Năm 1993, khi đo vẽ bản đồ địa chính, đoàn đo vẽ đã đo luôn diện tích đất này và khi xét duyệt không có ai tranh chấp nên đã cấp luôn cho B. Theo Sơ đồ thửa đất tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 09/8/2019 thì hiện nay, khi đo thực tế từ 768m² lên 840,6m² (tăng 72,6m²) là do năm 1993, khi đo vẽ lập bản đồ địa chính đã dùng phương pháp tính trên bản đồ lưới để tính, đến khi đo vẽ lại tính diện tích theo cách hiện đại nên có sự chênh lệch nhưng không có sự thay đổi về hình thể, phần đất tăng thêm được giao cho ông B quản lý sử dụng.

[9.] Như vậy, từ năm 1985, hộ ông B đã quản lý, sử dụng làm nhà ở ổn định, kê khai đăng ký quyền sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước. Ông Qu không kê khai đăng ký đối với thửa đất tranh chấp; khi hộ ông B xây dựng nhà ở kiên cố và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, ông Qu cũng không có tranh chấp khiếu kiện gì. Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10 của Luật đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 quy định: *“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”*. Đồng thời tại điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định: *“Chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã*

được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, trừ trường hợp có căn cứ chứng minh người đang sử dụng đất đó có hành vi gian dối, lừa đảo... để được giao quyền sử dụng đất". Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật; kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10.] Xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành P956378, số vào sổ: 03341/QSDD/623/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T N cấp cho hộ ông Phạm Q B ngày 23/12/1999 tại thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi:

Như đã nhận định trên về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng, đăng ký kê khai thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33, xã N K của gia đình ông Phạm Q B; Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T N là đúng quy định của pháp luật. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của phía nguyên đơn.

[11.] Tòa án cấp sơ thẩm tuyên Bà Phạm Thị T Tr và bà Phạm Thị X T được thừa kế tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33, diện tích 840,6m² và có nghĩa vụ kê khai đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của Nhà nước là vượt quá phạm vi giải quyết vụ án. Do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn không có yêu cầu; đồng thời ngoài chị Tr và chị Th, cụ Đào Thị S cũng là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của các bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử sửa lại cách tuyên án cho phù hợp với quy định của pháp luật.

[12] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận. Xét ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[13] Về án phí: Nguyên đơn là người già; ông Nguyễn Q1 là người tàn tật có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Tại Công văn ngày 01/3/2017 (bút lục số 627B) Chi cục Thi hành án dân sự huyện T N xác định: Chấp hành viên đã thu của ông Nguyễn Qu tổng số tiền 1.325.000đ (trong đó có 1.125.000đ tiền dự nộp án phí dân sự sơ thẩm và 200.000đ tiền dự nộp án phí dân sự phúc thẩm). Do đó hoàn trả lại số tiền 1.325.000đ cho ông Nguyễn Qu.

[14] Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ ngày 09/8/2019 ông Nguyễn Q1 nộp 2.500.000đ và định giá tài sản ngày 13/3/2012 ông Nguyễn Qu nộp 1.700.000đ. Tổng cộng là 4.200.000đ (bốn triệu hai trăm nghìn đồng). Yêu

cầu của ông Qu và ông Q1 không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên phải chịu các khoản chi này (ông Qu và ông Q1 đã nộp và chi phí xong).

Chi phí thẩm định giá theo Chứng thư thẩm định giá ngày 21/10/2019 của Công ty Cổ phần thẩm định giá và tư vấn đầu tư Đà Nẵng và của Hội đồng định giá là 10.000.000đồng (trong đó: Ông Nguyễn Q1 nộp 8.000.000đồng, bên bị đơn bà Phạm Thị T Tr và bà Phạm Thị X T nộp 2.000.000đồng). Tại phiên tòa hai bên thỏa thuận mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$ của số tiền này. Do đó, mỗi bên chịu là 5.000.000đ (10.000.000đ: 2) nên bà Phạm Thị T Tr và bà Phạm Thị X T phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Q1 số tiền là: 3.000.000đồng (ba triệu đồng).

Về chi phí giám định tài liệu: Theo đơn yêu cầu giám định tài liệu của nguyên đơn thì kết quả giám định tài liệu phù hợp với yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn bà Phạm Thị T Tr và bà Phạm Thị X T phải chịu. Nguyên đơn đã tạm ứng với số tiền là 1.500.000đồng theo phiếu thu ngày 19/8/2008 (BL:144) và đã chi xong nên bị đơn phải hoàn trả lại số tiền này cho nguyên đơn.

Tổng số tiền bà Phạm Thị T Tr và bà Phạm Thị X T phải hoàn trả lại cho ông Nguyễn Q1 là: 4.500.000đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 2 của Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 10 Luật đất đai năm 2003; khoản 5 Điều 26 và các Điều 95, 97, 98 Luật đất đai năm 2013; điểm a Tiểu mục 2.4 Mục 2 Phần 2 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao;

Căn cứ Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Qu và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị Xuân L là ông Nguyễn Q1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Qu (Q) và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Xuân L là ông Nguyễn Q1 về việc yêu cầu gia đình ông Phạm Q B tháo dỡ nhà và thu dọn toàn bộ tài sản trên đất để trả lại thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33, diện tích đo đạc thực tế là 840,6m² tại thôn A H B1, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành P956378, số vào sổ: 03341/QSDD/623/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân huyện T

N cấp cho hộ ông Phạm Q B ngày 23/12/1999 tại thửa đất số 591, tờ bản đồ số 33, xã N K, huyện T N, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Về chi phí tố tụng khác:

Bà Phạm Thị T Tr và bà Phạm Thị X T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Nguyễn Q1 số tiền chi phí tố tụng khác là: 4.500.000đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về án phí:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn Nguyễn Qu và ông Nguyễn Q1. Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Qu và ông Nguyễn Q1 là 1.325.000đồng (một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo các Biên lai số 000056 ngày 17/12/2007 (1.225.000đồng) và Biên lai số AA/2010/05462 ngày 21/3/2013 (200.000đồng) của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T N.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện T N;
- Chi cục THADS huyện T N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Đức Dũng

